

TOÁN 3 - PBT: ÔN LUYỆN THÀNH PHẦN PHÉP TÍNH; BẢNG NHÂN CHIA 2, 3, 4, 5

Số hạng - Tổng | Số bị trừ - Số trừ - Hiệu | Thừa số - Tích | Số bị chia - Số chia - Thương

GHI NHỚ KẾT CẤU PHÉP TÍNH:

- Số hạng chưa biết = Tổng - Số hạng đã biết | Số bị trừ = Hiệu + Số trừ | Số trừ = Số bị trừ - Hiệu
- Thừa số chưa biết = Tích : Thừa số đã biết | Số bị chia = Thương $\times$ Số chia | Số chia = Số bị chia : Thương

PHẦN 1. HOÀN THÀNH CÁC BẢNG THÀNH PHẦN PHÉP TÍNH

a) Điền số thích hợp vào ô trống (Số hạng - Tổng - Phạm vi 1 000):

Số hạng	182	275	...	460	...
Số hạng	243	...	358	...	294
Tổng	...	600	829	750	637

b) Điền số thích hợp vào ô trống (Số bị trừ - Số trừ - Hiệu - Phạm vi 1 000):

Số bị trừ	725	...	814	...	900
Số trừ	351	283	...	375	...
Hiệu	...	442	260	192	538

c) Điền số thích hợp vào ô trống (Thừa số - Tích):

Thừa số	2	3	4	5	...
Thừa số	9	...	7	...	8
Tích	...	24	...	45	32

d) Điền số thích hợp vào ô trống (Số bị chia - Số chia - Thương):

Số bị chia	18	28	...	40	...
Số chia	2	...	3	5	4
Thương	...	7	9	...	6

PHẦN 2. ĐIỀN SỐ THÍCH HỢP VÀO CHỖ CHẤM

$\dots + 25 = 62$	$37 + \dots = 81$
$\dots - 19 = 45$	$63 - \dots = 28$
$\dots \times 3 = 21$	$4 \times \dots = 36$
$\dots \times 5 = 40$	$2 \times \dots = 18$
$\dots : 4 = 8$	$27 : \dots = 3$
$\dots : 5 = 7$	$16 : \dots = 2$

PHẦN 3. XÁC ĐỊNH TÊN GỌI THÀNH PHẦN PHÉP TÍNH

Trong phép tính $35 + 18 = 53$: • 35 và 18 là • 53 là	Trong phép tính $74 - 29 = 45$: • 74 là • 29 là; 45 là
Trong phép tính $4 \times 8 = 32$: • 4 và 8 là • 32 là	Trong phép tính $35 : 5 = 7$: • 35 là • 5 là; 7 là

PHẦN 4. VIẾT PHÉP TÍNH TƯƠNG ỨNG VÀ TÍNH KẾT QUẢ

a) Biết hai số hạng là 27 và 35. Tính tổng: Phép tính:	b) Biết số bị trừ là 82, số trừ là 37. Tính hiệu: Phép tính:
c) Biết hai thừa số là 5 và 8. Tính tích: Phép tính:	d) Biết số bị chia là 36, số chia là 4. Tính thương: Phép tính:

PHẦN 5. ÔN LUYỆN TÍNH NHẨM BẢNG NHÂN, CHIA (2, 3, 4, 5) - 50 CÂU

1) $2 \times 5 = \dots$	2) $3 \times 4 = \dots$	3) $4 \times 6 = \dots$	4) $5 \times 7 = \dots$	5) $12 : 2 = \dots$
6) $18 : 3 = \dots$	7) $24 : 4 = \dots$	8) $35 : 5 = \dots$	9) $2 \times \dots = 14$	10) $3 \times \dots = 24$
11) $4 \times \dots = 32$	12) $5 \times \dots = 45$	13) $\dots : 2 = 8$	14) $\dots : 3 = 9$	15) $\dots : 4 = 7$
16) $\dots : 5 = 6$	17) $2 \times 9 = \dots$	18) $3 \times 7 = \dots$	19) $4 \times 8 = \dots$	20) $5 \times 10 = \dots$

PHẦN 5. ÔN LUYỆN TÍNH NHẨM BẢNG NHÂN, CHIA (TIẾP THEO)

21) $16 : 2 = \dots$	22) $21 : 3 = \dots$	23) $28 : 4 = \dots$	24) $40 : 5 = \dots$	25) $2 \times \dots = 18$
26) $3 \times \dots = 15$	27) $4 \times \dots = 20$	28) $5 \times \dots = 30$	29) $\dots : 2 = 5$	30) $\dots : 3 = 6$
31) $\dots : 4 = 9$	32) $\dots : 5 = 8$	33) $2 \times 7 = \dots$	34) $3 \times 8 = \dots$	35) $4 \times 4 = \dots$
36) $5 \times 5 = \dots$	37) $14 : 2 = \dots$	38) $27 : 3 = \dots$	39) $36 : 4 = \dots$	40) $50 : 5 = \dots$
41) $2 \times \dots = 12$	42) $3 \times \dots = 27$	43) $4 \times \dots = 28$	44) $5 \times \dots = 25$	45) $\dots : 2 = 9$
46) $\dots : 3 = 8$	47) $\dots : 4 = 5$	48) $\dots : 5 = 4$	49) $3 \times 5 = \dots$	50) $30 : 5 = \dots$

PHẦN 6. GIẢI TOÁN CÓ LỜI VĂN

Bài 1: Lớp 3A có một số học sinh. Sau khi có 8 học sinh chuyển đi thì còn lại 25 học sinh. Hỏi lúc đầu lớp 3A có bao nhiêu học sinh?

Bài giải:

.....
.....
.....

Bài 2: An nghĩ ra một số, biết rằng lấy số đó trừ đi 15 thì được kết quả là 38. Tìm số An đã nghĩ.

Bài giải:

.....
.....
.....

Bài 3: Mỗi lọ hoa cắm 5 bông hoa. Hỏi 7 lọ hoa như thế cắm được tất cả bao nhiêu bông hoa?

Bài giải:

.....
.....
.....

Bài 4: Có 24 quả dưa hấu chia đều vào 3 rổ. Hỏi mỗi rổ có bao nhiêu quả dưa hấu?

Bài giải:

.....
.....
.....